

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	0%	-4.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	15.15
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

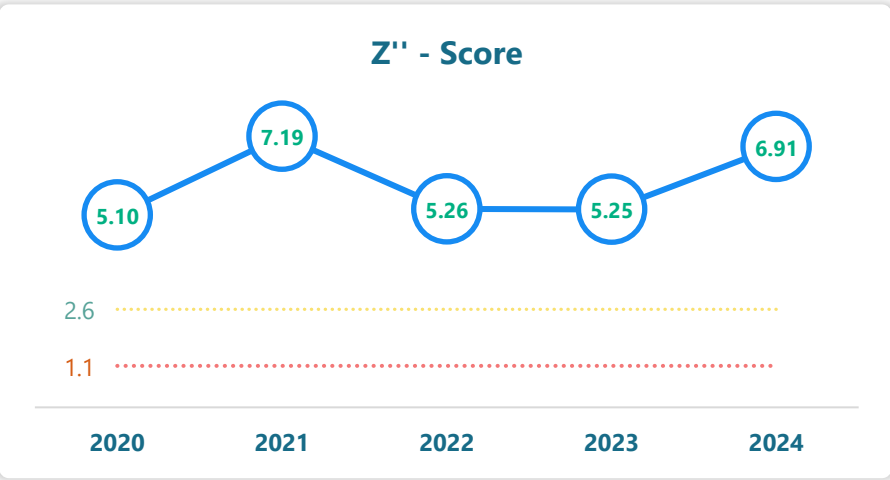
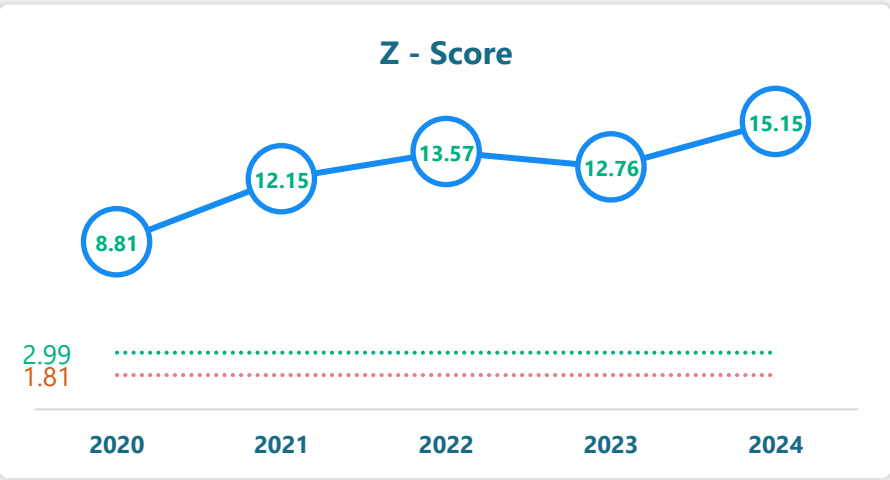
Hệ số nguy cơ phá sản	6.91
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,145		▲ 8.00
tỷ VNĐ		▲ 0.3%

LN sau thuế	2024	YoY
18.9		▲ 6.80
tỷ VNĐ		▲ 56.8%

ROE	2024	+/- YoY
8.4%		▲ 1.3%

ROA	2024	+/- YoY
5.4%		▲ 1.4%



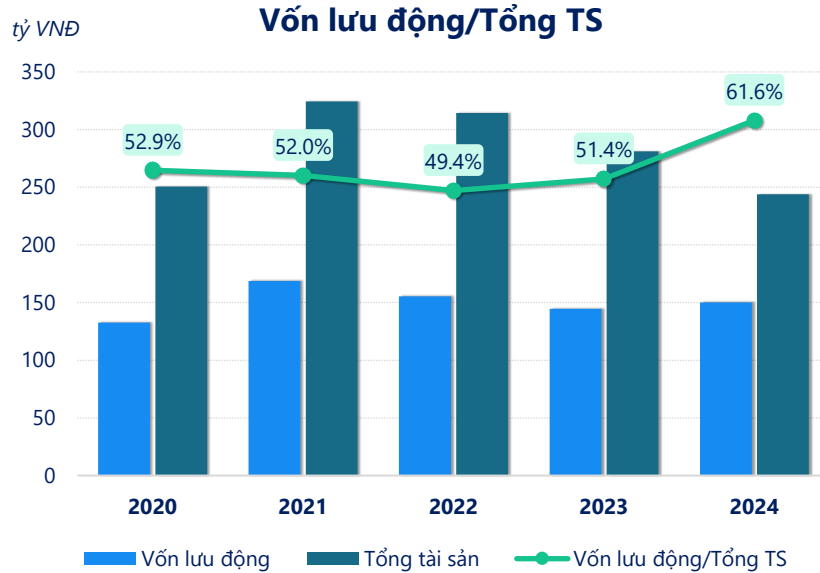
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 15.15 > 2.99**, cho thấy **PSE** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.91 > 2.6**, cho thấy **PSE** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **PSE** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,145** tỷ đồng **tăng 0.26%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 56.8%** đạt **18.94** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.41%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

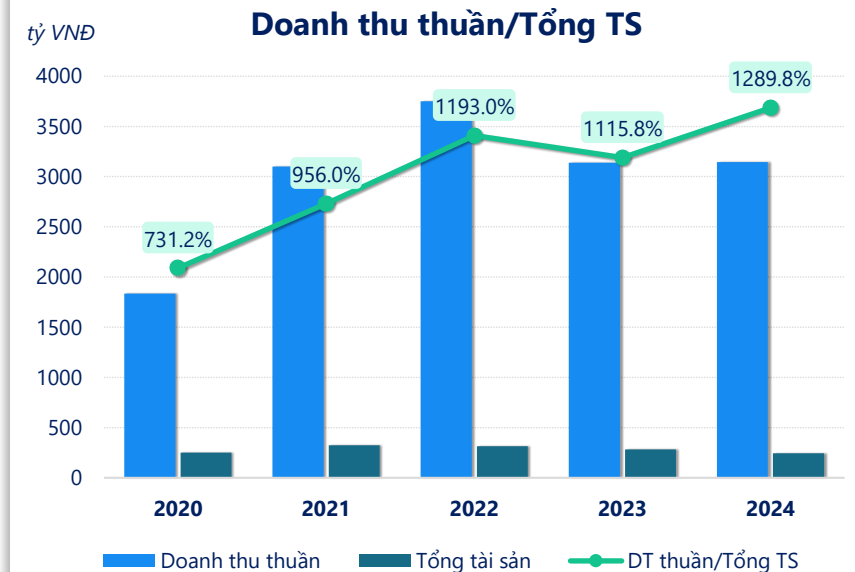
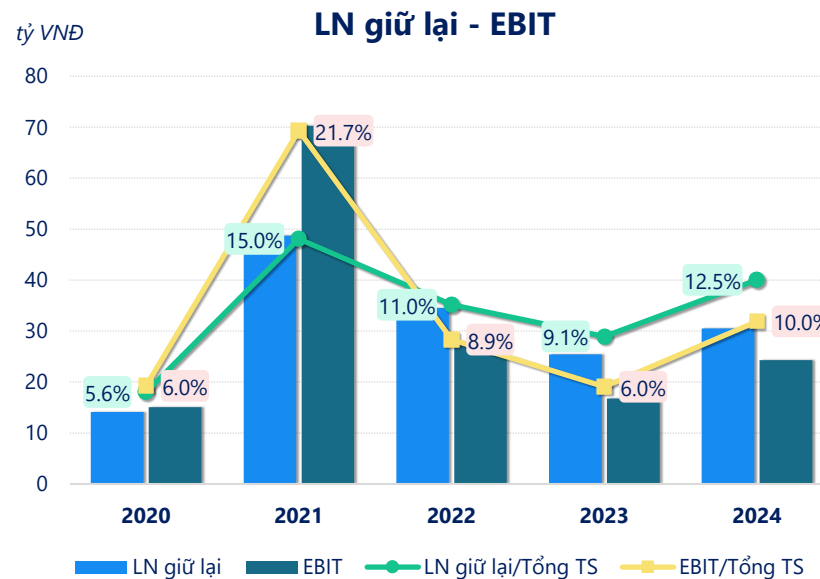
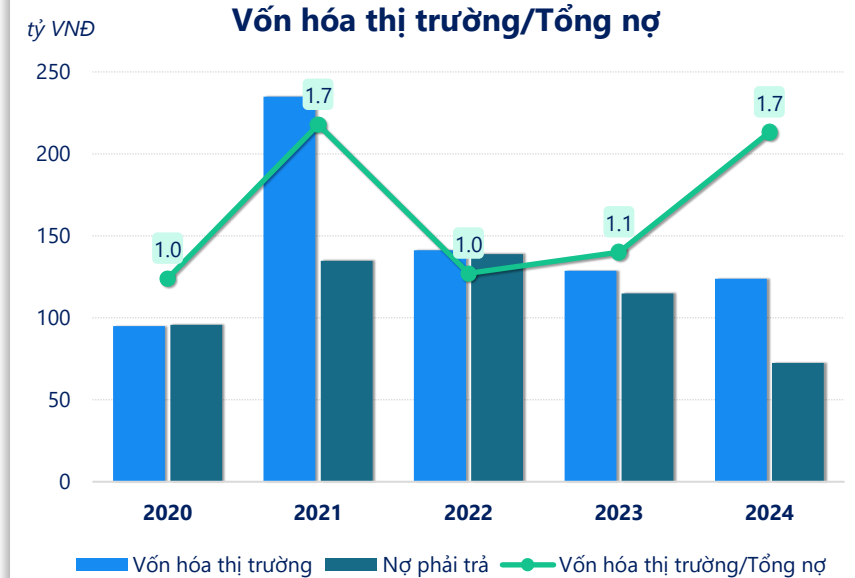
CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ (HNX: PSE)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.71, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	244	281	-13.3%
Tài sản ngắn hạn	223	259	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	18.6	29.5	-36.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	87.2	197	-55.6%
Hàng tồn kho	117	33.0	254%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00	-100%
Tài sản dài hạn	21.2	22.1	-4.2%
Phải thu dài hạn	0.17	0.15	13.3%
Tài sản cố định	18.1	18.8	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.97	3.16	-5.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.5	115	-36.9%
Nợ ngắn hạn	72.3	114	-36.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	41.5	43.4	-4.2%
Nợ dài hạn	0.14	0.55	-74.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	166	3.1%
Vốn chủ sở hữu	171	166	3.1%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,833	3,101	3,749	3,137	3,145
Giá vốn hàng bán	1,772	2,983	3,666	3,060	3,064
Lợi nhuận gộp	61.3	118	83.2	76.6	81.3
Doanh thu HĐTC	0.36	0.30	0.41	0.12	0.13
Chi phí TC	1.26	0	0.99	1.43	0.51
Chi phí lãi vay	0.73	0	0.99	1.31	0.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.6	39.5	43.3	37.6	33.5
Chi phí QLDN	19.5	20.5	21.4	22.4	23.4
LN thuần từ HĐKD	5.38	58.4	17.9	15.3	23.9
Lợi nhuận khác	8.97	11.9	8.92	0.16	-0.03
LN trước thuế	14.3	70.3	26.8	15.5	23.9
Lợi nhuận sau thuế	11.3	56.0	21.3	12.1	18.9
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	46.9	21.3	12.1	14.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.48	22.5	-20.1	-2.73	37.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.30	0.19	-0.61	-1.28	-0.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.78	-8.63	-6.96	-5.64	-47.2
Tiền đầu kỳ	65.7	52.8	66.8	39.1	29.5
Lưu chuyển tiền thuần	-13.0	14.1	-27.7	-9.65	-10.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.8	66.8	39.1	29.5	18.6